

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2024**



CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.039.738.682.236	7.578.000.812.167
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	328.432.729.324	324.257.433.673
111	Tiền		216.811.138.575	74.531.880.865
112	Các khoản tương đương tiền		111.621.590.749	249.725.552.808
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		33.480.002.315	39.180.002.315
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6(a)	33.480.002.315	39.180.002.315
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		7.615.799.200.177	7.159.041.969.387
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	558.358.591.505	317.900.737.762
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.035.859.488.679	1.108.502.551.579
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	204.555.202.332	109.645.483.975
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	5.817.025.917.661	5.622.993.196.071
140	Hàng tồn kho	9	1.222.480.913	813.889.293
141	Hàng tồn kho		1.222.480.913	813.889.293
150	Tài sản ngắn hạn khác		60.804.269.507	54.707.517.499
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	16.174.587.575	8.452.493.099
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		44.622.681.932	46.255.024.400
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7.000.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		11.925.096.839.473	11.458.553.390.625
210	Các khoản phải thu dài hạn		618.241.646.561	510.948.971.289
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	91.416.022.927	10.698.022.927
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	526.825.623.634	500.250.948.362
220	Tài sản cố định		9.104.626.596.889	9.399.728.038.087
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	8.705.056.190.142	8.994.944.695.897
222	<i>Nguyên giá</i>		<i>10.374.369.896.072</i>	<i>10.403.015.587.959</i>
223	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		<i>(1.669.313.705.930)</i>	<i>(1.408.070.892.062)</i>
224	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	10(b)	841.211.550	958.589.904
225	<i>Nguyên giá</i>		<i>1.232.472.730</i>	<i>1.232.472.730</i>
226	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		<i>(391.261.180)</i>	<i>(273.882.826)</i>
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	398.729.195.197	403.824.752.286
228	<i>Nguyên giá</i>		<i>420.826.943.652</i>	<i>420.826.943.652</i>
229	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		<i>(22.097.748.455)</i>	<i>(17.002.191.366)</i>
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.139.867.838.173	1.073.431.031.494
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.139.867.838.173	1.073.431.031.494
250	Đầu tư tài chính dài hạn		936.240.739.670	339.092.799.513
252	Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	(6c)	872.109.709.055	258.092.799.513
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(6b)	81.000.000.000	81.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6	(16.868.969.385)	-
260	Tài sản dài hạn khác		126.120.018.180	135.352.550.242
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	55.634.162.420	61.131.031.953
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		8.999.215.773	8.558.450.265
269	Lợi thế thương mại		61.486.639.987	65.663.068.024
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.964.835.521.709	19.036.554.202.792

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		9.944.088.418.569	9.300.452.205.369
310	Nợ ngắn hạn		3.872.842.630.512	3.079.292.264.807
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13(a)	1.750.963.674.771	1.223.109.690.620
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	98.277.040.000	-
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	68.935.293.006	35.567.587.582
314	Phải trả người lao động		2.675.889.674	2.756.170.500
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16(a)	291.078.711.198	265.181.718.883
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	140.371.710.599	189.309.039.132
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18(a)	1.520.540.311.264	1.363.368.058.090
330	Nợ dài hạn		6.071.245.788.057	6.221.159.940.562
331	Phải trả người bán dài hạn	13(b)	224.864.145.998	250.864.145.998
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		11.233.466	13.640.642
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	856.000.000.000	856.000.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18(b)	4.911.329.191.778	5.034.922.124.978
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		79.041.216.815	79.360.028.944
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.020.747.103.140	9.736.101.997.423
410	Vốn chủ sở hữu	19	10.020.747.103.140	9.736.101.997.423
411	Vốn góp của chủ sở hữu		7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		442.333.317.750	186.649.401.164
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		186.671.462.899	247.103.099.050
421b	- LNST/(Lỗ sau thuế) chưa phân phối kỳ này		255.661.854.851	(60.453.697.886)
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.278.413.785.390	2.249.452.596.259
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		19.964.835.521.709	19.036.554.202.792

Nguyễn Thị Thùy Dung
Người lập

Lưu Khánh Trường
Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

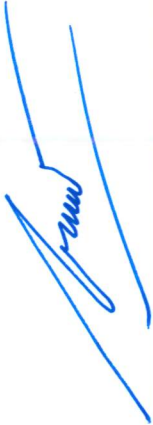
Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2024

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024	30.6.2023	30.6.2024	30.6.2023
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	369.343.248.301	322.327.847.154	689.797.668.729	567.018.508.457
11	Giá vốn hàng bán	(155.057.886.125)	(140.419.949.159)	(323.497.797.436)	(269.953.729.486)
20	Lợi nhuận/(lỗ) gộp	214.285.362.176	181.907.897.995	366.299.871.293	297.064.778.971
21	Doanh thu hoạt động tài chính	295.464.520.783	302.054.835.756	433.351.794.300	477.459.089.189
22	Chi phí tài chính	(242.221.526.932)	(401.834.761.379)	(492.496.040.571)	(736.400.209.556)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(121.570.245.332)	(256.479.384.687)	(291.013.850.405)	(523.202.809.945)
24	Phân lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	(19.215.823.926)	(3.405.154.247)	(16.483.090.458)	(22.826.836.229)
25	Chi phí bán hàng	(3.276.168)	(4.963.937)	(6.552.336)	(10.400.105)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(17.093.765.391)	(13.520.972.205)	(31.984.757.313)	(30.833.190.905)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	231.215.490.542	65.196.881.983	258.681.224.915	(15.546.768.635)
31	Thu nhập khác	47.338.795.487	23.874.517.154	87.453.907.227	32.105.206.114
32	Chi phí khác	(5.403.322.311)	(2.312.637.055)	(6.821.810.945)	(2.657.702.554)
40	Lợi nhuận khác	41.935.473.176	21.561.880.099	80.632.096.282	29.447.503.560
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế	273.150.963.718	86.758.762.082	339.313.321.197	13.900.734.925
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(48.231.071.113)	(4.821.135.739)	(49.403.622.698)	(6.032.305.457)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	282.143.323	89.267.496	759.577.638	620.406.594
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	225.202.035.928	82.026.893.839	290.669.276.137	8.488.836.062
61	Phân bổ cho:				
61	Cổ đông của Công ty	198.032.072.143	89.264.402.029	255.661.854.850	57.737.550.232
62	Cổ đông không kiểm soát	27.169.963.785	(7.237.508.190)	35.007.421.287	(49.248.714.170)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	271	198	350	128
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	271	198	350	128



Nguyễn Thị Thùy Dung
Người lập



Lưu Khánh Trường
Kế toán trưởng




Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2024 VND	30.6.2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	339.313.321.197	13.900.734.925
	Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại		
02		271.181.839.817	227.777.974.947
03	Các khoản dự phòng	16.868.969.385	590.000.000
	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
04		115.614.873.159	23.684.644.767
05	Lãi/(Lãi) từ hoạt động đầu tư	11.059.414.723	(31.179.228.431)
06	Chi phí lãi vay	292.076.245.925	526.898.684.776
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.046.114.664.206	761.672.810.984
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(447.796.396.037)	2.146.513.263.668
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(408.591.620)	(134.643.516)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	143.032.482.234	(1.855.376.927.374)
12	Tăng chi phí trả trước	(2.225.224.943)	(32.813.987.667)
14	Tiền lãi vay đã trả	(284.758.632.391)	(538.592.171.642)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(20.019.215.316)	(5.195.152.429)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	433.939.086.133	476.073.192.024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(74.591.879.008)	(98.410.019.870)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	20.795.490.060	17.748.194.897
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(193.595.128.000)	(239.190.236.580)
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
24		23.667.409.643	327.984.159.868
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(135.600.000.000)	(38.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4.888.699.610
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.611.187.175	75.084.984.024
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(353.712.920.130)	50.105.781.949
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	756.000.000	-
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	288.695.805.479	1.847.383.347.604
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(365.382.506.675)	(2.244.346.327.353)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(135.572.000)	(135.572.000)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	756.000.000	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(76.066.273.196)	(397.098.551.749)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	4.159.892.807	129.080.422.224
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	324.257.433.673	334.627.824.244
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	15.402.844	3.801
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	328.432.729.324	463.708.250.269


Nguyễn Thị Thùy Dung
Người lập


Lưu Khánh Trường
Kế toán trưởng


CÔNG TY
CỔ PHẦN
BCG ENERGY
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần BCG Energy (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314445458 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 6 năm 2017 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 17 ngày 10 tháng 04 năm 2024.

Chi tiết cổ đông của Công ty tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và sản xuất điện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Các số liệu tương ứng của năm tài chính trước so sánh được với số liệu của năm tài chính này.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn có 12 công ty con trực tiếp, 7 công ty con gián tiếp, 3 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên kết ảnh hưởng gián tiếp thông qua công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10 công ty con trực tiếp, 8 công ty con gián tiếp, 2 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên kết ảnh hưởng gián tiếp thông qua công ty con). Chi tiết được trình bày như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng kí hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	Sản xuất điện	Bến Lức, Long An	91,84	91,84	91,84	91,84
2	Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng lượng Sạch (i)	Sản xuất điện	Phù Mỹ, Bình Định	51,00	41,28	51,00	41,28
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Sản xuất điện	Krông Pa, Gia Lai	51,00	51,00	51,00	51,00
4	Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Sản xuất điện	Vũng Liêm, Vĩnh Long	50,50	50,50	50,50	50,50
5	Công ty Cổ phần Skylar	Sản xuất điện và tư vấn quản lý	TP. Hồ Chí Minh	99,00	99,00	99,00	99,00
6	Công ty Cổ phần BCG GAIA	Tư vấn quản lý	TP. Hồ Chí Minh	50,97	50,23	50,97	50,23
7	Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Sản xuất điện	Mỹ Xuyên, Sóc Trăng	90,00	90,00	90,00	90,00
8	Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Sản xuất điện	Trà Vinh	100,00	99,90	100,00	99,90

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng kí hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con trực tiếp (tiếp theo)							
9	Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Sản xuất điện	Trà Vinh	100,00	99,93	100,00	99,93
10	Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	99,00	99,00	99,00	99,00
11	Công ty Cổ phần BCG Điện gió Điện Biên Đông (ii)	Sản xuất điện	TP Điện Biên Phủ, Điện Biên	99,98	99,98	-	-
12	Công ty Cổ phần Aton (iii)	Truyền tải và phân phối điện	TP. Hồ Chí Minh	85,00	85,00	-	-
Công ty con gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Lắp đặt hệ thống xây dựng điện	TP. Hồ Chí Minh	99,80	98,80	99,80	98,80
2	Công ty Cổ phần Herb Solar	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	69,00	68,31	69,00	68,31
3	Công ty Cổ phần Orchid Solar	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	69,00	68,31	69,00	68,31
4	Công ty Cổ phần Violet Solar	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	69,00	68,31	69,00	68,31
5	Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Sản xuất điện	Thạnh Hóa, Long An	99,90	50,23	99,90	50,23
6	Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương	Sản xuất điện	Thạnh Hóa, Long An	99,90	50,23	99,90	50,23
7	Công ty Cổ phần Phát triển Điện Gia Huy	Sản xuất điện	TP. Hà Nội	99,80	98,80	99,80	98,80
8	Công ty Cổ phần Cosmos Solar (iv)	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	-	-	99,00	98,01
Công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp							
1	Công ty TNHH Skylight Power	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	50,00	50,00	50,00	50,00
2	Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M	Truyền tải và phân phối điện	TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00	49,00	49,00
3	Công ty CP Đầu Tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa (v)	Xử lý chất thải rắn	TP. Hồ Chí Minh	45,00	45,00	-	-
Công ty liên kết ảnh hưởng gián tiếp thông qua công ty con							
1	Công ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	Tư vấn quản lý và sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	50,00	49,50	50,00	49,50

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

- (i) Theo các Ủy quyền biểu quyết vô điều kiện và không hủy ngang ngày 27 tháng 12 năm 2021. 2 cổ đông của Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng lượng Sạch đã ủy quyền toàn bộ 9,72% quyền biểu quyết cho Công ty. Theo đó, Tập đoàn nắm giữ 51% quyền biểu quyết trong công ty này.
- (ii) Theo nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 18 tháng 04 năm 2024. Nghị quyết Thông qua góp vốn thành lập Công ty cổ phần BCG Điện gió Điện Biên Đông và cử người đại diện quản lý phần vốn góp tại Công ty CP BCG Điện gió Điện Biên Đông.
- (iii) Theo nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 23 tháng 05 năm 2024. Nghị quyết Thông qua góp vốn thành lập Công ty cổ phần Aton
- (iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 04/2023/NQ-ĐHĐCĐ-COSMOS ngày 6 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt giải thể Công ty Cổ phần Cosmos Solar. Tại ngày 20 tháng 2 năm 2024. Công ty đã hoàn tất các thủ tục liên quan để giải thể công ty con này.
- (v) Theo Nghị Quyết số 02/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 31 tháng 1 năm 2024 thông qua phê duyệt liên quan tới việc mua bán cổ phần. Công ty sẽ thực hiện mua 45% cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa, tương đương với 612.5 tỷ Đồng (Thuyết minh 6(c)).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024. Tập đoàn có 135 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 128 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.6 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.9 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.11 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các công cụ tài chính khác do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Tập đoàn và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên theo thỏa thuận của BCC. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận trước thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận trước thuế.

BCC chia lợi nhuận trước thuế là BCC dưới hình thức hoạt động do một bên kiểm soát, trong đó:

- (i) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.
- (ii) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.
- (iii) Nếu Tập đoàn là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ doanh thu và chi phí theo tỷ lệ tham gia cho các bên tham gia BCC trong kỳ.
- (iv) Nếu Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn sẽ ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần doanh thu và chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Giấy phép đầu tư dự án	17 - 18 năm
Khác	2 - 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác; được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc. Định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng. Trong đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.18 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa vào ngày Biên bản họp của Hội đồng Quản trị sau khi có phương án chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa. hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Giá bán điện
- Giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	63.509.696	63.509.696
Tiền gửi ngân hàng	216.747.628.879	74.468.371.169
Các khoản tương đương tiền	111.621.590.749	249.725.552.808
	328.432.729.324	324.257.433.673

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, số dư thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,7%/năm đến 4%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1,5%/năm đến 3,6%/năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty Mua Bán Điện	529.093.641.921	295.338.153.305
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	1.223.158.115	-
Các đối tượng khác	8.823.872.469	9.459.736.977
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	19.217.919.000	13.102.847.480
	558.358.591.505	317.900.737.762

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH TMDV MTV Huỳnh Phát Huy	670.937.900.000	670.937.900.000
Powerchina International Group Limited	142.937.642.745	142.937.642.745
Công ty TNHH Tổng hợp Hưng Lộc	74.233.064.600	74.233.064.600
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	31.515.453.438	31.515.453.438
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vĩnh Nha Trang	-	36.000.000.000
Các đối tượng khác	97.188.158.641	99.144.166.475
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	19.047.269.255	53.734.324.321
	1.035.859.488.679	1.108.502.551.579

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi số VND
Tiền gửi có kỳ hạn	33.480.002.315	33.480.002.315	39.180.002.315	39.180.002.315

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,5%/năm đến 5,8%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, lãi suất từ 3,7%/năm đến 10,7%/năm)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.06.2024		31.12.2023			
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	59.400.000.000	(*)	-	59.400.000.000	(*)	-
Công ty Cổ Phần Năng lượng Dương Phong	21.600.000.000	(*)	(16.868.969.385)	21.600.000.000	(*)	-
	81.000.000.000		(16.868.969.385)	81.000.000.000		-

(*)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa	612.500.000.000	612.500.000.000 (*)	-	-
Công ty TNHH Skylight Power	24.952.712.350	16.255.692.780 (*)	24.952.712.350	15.011.310.830 (*)
Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M	2.205.000.000	13.733.118.085 (*)	2.205.000.000	10.974.228.607 (*)
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	274.012.000.000	229.620.898.190 (*)	256.012.000.000	232.107.260.076 (*)
	913.669.712.350	872.109.709.055	283.169.712.350	258.092.799.513

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	30.06.2024	31.12.2023
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần E Power 1	108.687.483.975	-
Bà Nguyễn Thị Minh Thương	47.719.718.357	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thạnh Diamond	46.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Mega Solar	35.000.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	2.113.000.000	109.645.483.975
	204.555.202.332	109.645.483.975

(b) Dài hạn

	30.06.2024	31.12.2023
	VND	VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	91.416.022.927	10.698.022.927

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá trị	Dự	Giá trị	Dự
	VND	phòng	VND	phòng
		VND		VND
Tạm ứng cho nhân viên	60.591.387.843	-	29.633.722.260	-
Ký quỹ, ký cược	3.426.969.806	-	-	-
Lãi phải thu từ cho vay, tiền gửi	10.459.714.913	-	10.474.663.149	-
Vốn góp vào BCC (*)	5.253.167.455.067	-	5.318.529.455.067	-
Lãi từ BCC	437.747.758.950	-	258.600.933.085	-
Khác	51.632.631.082	-	5.754.422.510	-
	5.817.025.917.661	-	5.622.993.196.071	-
Trong đó:				
Bên thứ ba				
Công ty CP Mega Solar	802.119.084.776	-		
Công ty CP Artemis Investment	397.709.479.451	-	373.526.684.931	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thạnh Diamond	336.014.206.308	-	377.338.998.636	-
Khác	577.245.060.843	-	449.509.271.739	-
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	3.703.938.086.283	-	4.422.618.240.765	-
	5.817.025.917.661	-	5.622.993.196.071	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các BCC có giá trị lớn như sau (tiếp theo):

Bên nhận góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	2.380.135.455.067	Số 270421BCG - KL1: 20/4/2021 - 20/4/2025	Dự án Nhà máy Điện gió Khu du lịch Khai Long - Cà Mau giai đoạn 1 do công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 làm chủ đầu tư.	<ul style="list-style-type: none"> - Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn được hưởng khoản lợi tức không ít hơn 14%/năm trên tổng số tiền đã chuyển (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023: 12%). - Sau khi dự án đi vào vận hành: phần chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ vốn góp. - Dự án đang trong giai đoạn xây dựng. - Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 16% khoản vốn góp mỗi năm. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng - Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 16% khoản vốn góp mỗi năm. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng - Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 16% khoản vốn góp mỗi năm. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng
Công ty Cổ phần Mega Solar	300.000.000.000	Số 2309/2020/HTKD_soctrang: megasolar: 22/9/2023 - 22/9/2024	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 1	<ul style="list-style-type: none"> - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng - Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 16% khoản vốn góp mỗi năm. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng
	300.000.000.000	Số 1508/2023/ĐT1-MEGA: 15/8/2023 - 15/8/2024	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 1	<ul style="list-style-type: none"> - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng - Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 16% khoản vốn góp mỗi năm. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng
	156.000.000.000	Số 1508/2023/ĐT2-MEGA: 15/08/2023-15/08/2024	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 1	<ul style="list-style-type: none"> - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng - Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 16% khoản vốn góp mỗi năm. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(*) Chi tiết các BCC có giá trị lớn như sau (tiếp theo):

Bên nhận góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thanh Diamond	290.600.000.000	Số 01/2021/HTKD-TH-TT: 27/12/2021 - 27/12/2022 Phụ lục 1: 1/12/2022 - 27/12/2023 Phụ lục 2: 28/12/2023 - 27/12/2024	Dự án Nhà máy Điện Năng lượng Mặt trời Hoa Hướng Dương ("Dự án Sunflower")	- Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn được hưởng Khoản lợi tức không ít hơn 18,65%/năm trên tổng số tiền đã chuyển (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023: 18,65%) - Sau khi dự án đi vào vận hành: phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ vốn góp.
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	496.949.000.000	Số 2204/2022/HTKD/WINDST-DPE: 22/4/2023 -22/4/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 2	- Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn. nhưng không ít hơn 16% khoản đóng góp của Bên đồng góp. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng
	411.784.000.000	Số 2204/2022/HTKD/DT2-DP: 22/4/2023 -22/4/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 2	- Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn. nhưng không ít hơn 16% khoản đóng góp của Bên đồng góp. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng
	94.967.000.000	Hợp đồng hợp tác kinh doanh: 31/10/2023 - 31/10/2024	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 2	Trong thời gian xây dựng: Không thực hiện phân chia lợi nhuận Việc Phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngán hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các BCC có giá trị lớn như sau (tiếp theo):

Bên nhận góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công ty Cổ phần Artemis Investment	296.000.000.000	Số 1312/2021/HTKD-DT1-Artemis: 13/12/2021 - 13/12/2022 Phụ lục 3: 13/12/2022 - 12/12/2023 Phụ lục 6: 13/12/2023-12/12/2024	Hợp tác đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Đức Huệ VNT1	- Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn. Nhưng không ít hơn 16% khoản đóng góp của Bên đóng góp. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.
	62.500.000.000	Số 150201/2022/HTKD/DT2-Artemis: 15/2/2022 - 15/2/2023 Phụ lục 01: 15/2/2023 - 14/2/2024 Phụ lục 02: 15/2/2043 - 14/2/2025	Hợp tác đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Đức Huệ VNT1	- Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn. Nhưng không ít hơn 16% khoản đóng góp của Bên đóng góp. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Orchid	180.000.000.000	Số 3011/2021/HTKD/DT1-Orchid: 30/11/2021 - 29/11/2024	Dự án Nhà máy điện mặt trời Đức Huệ VNT3 với công suất 50MWp tại Tỉnh Long An.	- Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn được hưởng lợi tức không ít hơn 16%/năm trên tổng số tiền đã chuyển. (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023: 12,5%). - Sau khi dự án đi vào hoạt động: phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các BCC có giá trị lớn như sau (tiếp theo):

Bên nhận góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công ty Cổ phần Hibiscus	65.556.000.000	Số 3011/2021/HTKD/DT1 - Hibicus:30/11/2021 - 30/11/2022 Phụ lục 2: 30/11/2022 - 29/11/2023 Phụ lục 7: 30/11/2023- 29/11/2024	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện mặt trời Đức Huệ VNT4	- Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn. nhưng không ít hơn 16% khoản đóng góp của Bên đóng góp. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.
Công ty Cổ phần Plus Investment	90.000.000.000	Số 3011/2021/HTKD/DT1 - Plus: 30/11/2021 - 30/11/2022 Phụ lục 2: 30/11/2022 - 29/11/2023 Phụ lục 5: 30/11/2023- 29/11/2024	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện mặt trời Đức Huệ VNT2	- Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn. nhưng không ít hơn 16% khoản đóng góp của Bên đóng góp. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	128.676.000.000	Hợp đồng hợp tác kinh doanh: 26/12/2023 - 26/12/2024	Hợp tác đầu tư dự án Nhà máy điện gió Khai Long Giai đoạn 2	- Phân chia lợi nhuận theo thu nhập trước lãi vay và thuế ("EBIT") được phân phối từ doanh thu của từng dự án. nhưng không ít hơn 14% theo phụ lục ngày 29/12/2023 - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.

5.253.167.455.067

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ BCC (**)	515.687.000.000	-	489.100.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	11.077.000.000	-	11.077.000.000	-
Khác	61.623.634	-	73.948.362	-
	526.825.623.634	-	500.250.948.362	-
Trong đó:				
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình Toàn Phát (*)				
	479.100.000.000	-	479.100.000.000	-
Khác	11.138.623.634	-	11.150.948.362	-
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))				
	36.587.000.000	-	10.000.000.000	-
	526.825.623.634	-	500.250.948.362	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dãi hạn	Bên nhận góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
(*) Chi tiết các BCC có giá trị lớn như sau:					
	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình Toàn Phát	479.100.000.000	5 năm kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2020	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió Bình Châu	- Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 16% khoản đóng góp của Bên đóng góp. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.

Công ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	36.587.000.000	Hợp đồng HTKD Đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy điện gió Khai Long Giai đoạn 2 với công suất 100 MWp tại ấp Khai Long, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau do Công ty Cổ Phần Điện gió Khai Long 2 làm Chủ đầu tư	Sau khi Dự án đi vào hoạt động, có doanh thu, tạo ra lợi nhuận, và các Bên được phân chia lợi nhuận từ Chủ đầu tư của Dự án, theo đó Bên Đóng góp và Công ty sẽ phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn. Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng hoặc theo thỏa thuận khác của các Bên. Lợi nhuận được phân chia là lợi nhuận trước thuế.
515.687.000.000			

9 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	1.222.480.913	-	813.889.293	-
	1.222.480.913	-	813.889.293	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

10	TSCĐ										
(a)	TSCĐ hữu hình		Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ Khác VND	Tổng cộng VND			
	Nguyên giá										
	Tại ngày 1.1.2024	2.015.029.487.841	7.534.699.514.764	850.803.649.063	2.369.099.091	113.837.200	10.403.015.587.959				
	Mua trong kỳ	-	175.000.000	-	-	-	175.000.000				
	Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.433.832.132	-	-	-	-	1.433.832.132				
	Thanh lý	-	(30.254.524.019)	-	-	-	(30.254.524.019)				
	Tại ngày 30.6.2024	2.016.463.319.973	7.504.619.990.745	850.803.649.063	2.369.099.091	113.837.200	10.374.369.896.072				
	Giá trị khấu hao lũy kế										
	Tại ngày 1.1.2024	323.793.019.804	955.195.061.444	128.168.345.382	906.560.072	7.905.360	1.408.070.892.062				
	Khấu hao trong kỳ	52.566.351.045	187.406.331.813	21.682.676.292	180.749.283	18.440.826	261.854.549.259				
	Thanh lý	-	611.735.391	-	-	-	611.735.391				
	Tại ngày 30.6.2024	376.359.370.849	1.141.989.657.866	149.851.021.674	1.087.309.355	26.346.186	1.669.313.705.930				
	Giá trị còn lại										
	Tại ngày 1.1.2024	1.691.236.468.037	6.579.504.453.320	722.635.303.681	1.462.539.019	105.931.840	8.994.944.695.897				
	Tại ngày 30.6.2024	1.640.103.949.124	6.362.630.332.879	700.952.627.389	1.281.789.736	87.491.014	8.705.056.190.142				

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: 6.021.249.420.315 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, một phần nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và truyền dẫn của Tập đoàn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng và các đối tượng khác (Thuyết minh 18).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

	Phương tiện vận tải VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2024 và ngày 30.06.2024	1.232.472.730
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2024	273.882.826
Khấu hao trong kỳ	117.378.354
Tại ngày 30.06.2024	391.261.180
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2024	958.589.904
Tại ngày 30.06.2024	841.211.550

TSCĐ thuê tài chính liên quan đến hợp đồng thuê tài chính số 63.22.07/CTTC ngày 25 tháng 10 năm 2022 giữa Tập đoàn và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê tài chính này chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng hình thức trả lãi sau áp dụng đối với cá nhân, do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 TSCĐ (tiếp theo)**(c) TSCĐ vô hình****Giấy phép đầu
tư dự án
VND****Nguyên giá**

Tại ngày 1.1.2024 và ngày 30.06.2024

420.826.943.652

Khấu hao lũy kếTại ngày 1.1.2024
Khấu hao trong kỳ17.002.191.366
5.095.557.089

Tại ngày 30.06.2024

22.097.748.455

Giá trị còn lại

Tại ngày 1.1.2024

403.824.752.286

Tại ngày 30.06.2024

398.729.195.197

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự án nhà máy điện mặt trời Krông Pa 2	818.069.271.976	782.154.991.965
Dự án Nhà máy điện Đông Thành 1	107.756.863.205	104.447.584.290
Dự án Nhà máy điện Đông Thành 2	93.035.908.161	70.910.802.204
Dự án Nhà máy điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 2	18.756.595.644	18.756.595.644
Dự án Nhà máy điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 3	18.769.592.919	18.769.592.919
Dự án Nhà máy điện Phù Mỹ	16.836.098.885	15.057.093.230
Dự án Nhà máy điện gió Sóc Trăng	9.700.921.689	8.710.953.672
Khác	56.942.585.695	54.623.417.571
	1.139.867.838.173	1.073.431.031.494

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	27.010.931	2.897.350.657
Chi phí quản lý tài sản đảm bảo	6.616.438.356	2.737.603.307
Chi phí bảo hiểm	6.589.341.732	-
Khác	2.941.796.556	2.817.539.135
	16.174.587.575	8.452.493.099

(b) Dài hạn

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí công cụ dụng cụ, thiết bị	419.359.411	246.079.025
Tiền thuê đất trả trước	16.488.443.711	16.571.227.515
Chi phí quản lý trái phiếu	8.400.000.000	9.600.000.000
Chi phí giải phóng mặt bằng	2.483.311.062	1.987.337.285
Chi phí bảo hiểm	23.087.061.434	24.437.955.782
Khác	4.755.986.802	8.288.432.346
	55.634.162.420	61.131.031.953

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Ông Ngô Đức Thắng	494.900.000.000	494.900.000.000	-	-
Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	423.223.088.490	423.223.088.490	423.223.088.490	423.223.088.490
Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	266.748.259.414	266.748.259.414	264.797.173.119	264.797.173.119
Khác	209.614.461.523	209.614.461.523	126.191.503.297	126.191.503.297
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	356.477.865.344	356.477.865.344	408.897.925.713	408.897.925.713
	1.750.963.674.771	1.750.963.674.771	1.223.109.690.619	1.223.109.690.619

(b) Dài hạn

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Ông Nguyễn Văn Lực	79.627.982.231	79.627.982.231		
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	145.236.163.767	145.236.163.767	250.864.145.998	250.864.145.998
	224.864.145.998	224.864.145.998	250.864.145.998	250.864.145.998

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

SUS Vietnam Holding Pte. Ltd. (*)

	30.06.2024	31.12.2024
	Giá trị VND	Giá trị VND
	98.277.040.000	-

(*) Đây là khoản đặt cọc liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa cho SUS Vietnam Holding Pte. Ltd. theo Hợp đồng ký ngày 2 tháng 2 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

(a) Ngắn hạn

	01.01.2024 VND	Số phải nộp/thu trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Số đã thực nộp/ thu trong năm VND	30.06.2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.765.961.394	52.433.941.977	14.877.586.262	34.420.120.765	6.902.196.344
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.162.757.865	49.403.622.698	-	20.012.215.316	56.554.165.247
Thuế thu nhập cá nhân	540.308.017	2.319.570.856	-	2.167.433.787	692.445.086
Thuế tài nguyên	59.800	524.800	-	489.200	95.400
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	693.638.000	-	198.488.000	495.150.000
Thuế khác	4.037.397.367	4.761.070.797	-	4.507.227.235	4.291.240.929
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	61.103.139	39.019.587	-	100.122.726	-
	35.567.587.582	109.651.388.715	14.877.586.262	61.406.097.029	68.935.293.006

(b) Dài hạn hạn

Thuế giá trị gia tăng	46.255.024.400	13.246.388.535	14.877.586.262	-	44.622.681.932
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.000.000	-	7.000.000
	46.255.024.400	13.246.388.535	46.255.024.400		44.629.681.932

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Lãi vay, lãi trái phiếu	234.638.644.969	206.566.337.977
Chi phí tạm tăng TSCĐ	-	34.829.238.883
Chi phí lãi BCC	30.915.068.494	-
Khác	25.524.997.735	23.786.142.023
	291.078.711.198	265.181.718.883

17 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	394.942.242	87.924.202
Phải trả gốc BCC (*)	-	11.480.000.000
Phải trả chi phí lãi vay	24.338.587.027	46.155.676.005
Phải trả chi phí lãi BCC	89.680.569.082	117.944.229.886
Phải trả khác	25.957.612.248	13.641.209.039
	140.371.710.599	189.309.039.132

(b) Dài hạn

Phải trả dài hạn khác bao gồm phải trả cho các hợp đồng BCC, trong đó:

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty CP BCG Land Gateway	456.000.000.000	456.000.000.000
Công ty CP MGM Hanbit	400.000.000.000	400.000.000.000
	856.000.000.000	856.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư BCC với các bên thứ ba như sau:

Bên nhận góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công ty Cổ phần MGIM Hanbit	400.000.000.000	Số 01.12/2021/HĐ - HTĐT/ĐT1 - MGM:1/12/2021-1/12/2031	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 1	<ul style="list-style-type: none"> - Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn phải trả khoản lợi tức là 15,5%/năm trên tổng số tiền đã chuyển. (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023: 15,5%/năm). - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện sáu tháng một lần.
	300.000.000.000	Số 230601/2021/HTKD/GATEWAY-DT1:23/06/2021-23/6/2031	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 1	<ul style="list-style-type: none"> - Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn phải trả khoản lợi tức là 10,53%/năm trên tổng số tiền đã chuyển. (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023: 11,52%/năm). - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào một lần một năm.
Công ty Cổ phần BCG Gateway	156.000.000.000	Số 230601/2021/HTKD/GATEWAY-DT2: 23/6/2021 -23/06/2031	Hợp tác đầu tư vào Dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 2	<ul style="list-style-type: none"> - Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn phải trả khoản lợi tức là 10,53%/năm trên tổng số tiền đã chuyển. (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023: 11,52%/năm). - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào một lần một năm.
			856.000.000.000	

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tập đoàn không có khoản phải trả khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Giải ngân VND	Trả nợ vay VND	Phân loại lại VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.06.2024 VND
Vay ngân hàng (i)	50.000.000.000	-	(50.000.000.000)	-	-	-
Vay dài hạn ngân hàng đảo hạn trong vòng một năm (i)	447.639.213.590	-	(191.900.111.295)	195.245.507.295	5.473.587.075	456.458.196.665
Chi phí đi vay	(2.124.799.500)	1.062.395.520	-	(1.062.395.520)	-	(2.124.799.500)
Vay từ bên liên quan (ii)	19.370.000.000	72.789.600.000	(5.201.189.901)	(4.336.000.000)	-	82.622.410.099
Vay từ các đối tượng khác (ii)	848.212.500.000	215.906.205.479	(118.281.205.479)	4.336.000.000	33.139.860.000	983.313.360.000
Nợ thuế tài chính	271.144.000	-	(135.572.000)	135.572.000	-	271.144.000
	1.363.368.058.090	289.758.200.999	(365.518.078.675)	194.318.683.775	38.613.447.075	1.520.540.311.264

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Giải ngân VND	Trả nợ vay VND	Phân loại lại VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.06.2024 VND
Vay ngân hàng (i)	4.056.513.076.038	-	-	(195.245.507.295)	70.725.750.575	3.931.993.319.318
Chi phí đi vay	(22.133.239.060)	-	-	1.062.395.520	-	(21.070.843.540)
Phát hành trái phiếu (iii)	500.000.000.000	-	-	-	-	500.000.000.000
Vay từ bên liên quan (ii)	500.000.000.000	-	-	-	-	500.000.000.000
Nợ thuế tài chính	542.288.000	-	-	(135.572.000)	-	406.716.000
	5.034.922.124.978	-	-	(194.318.683.775)	70.725.750.575	4.911.329.191.778

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Tại ngày 30.06.2024 USD	Tại ngày 30.06.2024 VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	-	1.912.261.436.696	Tài trợ chi phí đầu tư Dự án nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ 123 - Giai đoạn 1	Đến 25/05/2031	Lãi suất tiết kiệm bằng VND + Biên nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện; toàn bộ độ tối thiểu cổ phần 4%/năm	Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và toàn bộ quyền đòi VND + Biên nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện; toàn bộ độ tối thiểu cổ phần và quyền tài sản phát sinh từ các dự án. (*)
DBS Bank Ltd. Singapore	73.006.550	1.859.695.848.150	Tài trợ cho các dự án, hợp đồng hợp tác kinh doanh và kế hoạch kinh doanh	Đến 30/6/2035	SOFR +2,9%	(*)
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	574.303.856.191	Tài trợ dự án Nhà máy điện mặt trời Vneco Vĩnh Long	Đến 15/01/2036	9,75-10,55	Tài sản hình thành trong tương lai của Nhà máy điện mặt trời tại công ty con; quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	31.851.851.804	Tài trợ chi phí xây dựng dự án điện mặt trời mái nhà	Đến 26/12/2029	7,3	Hệ thống điện mặt trời mái nhà của Công ty con tại Siêu thị Gõ Tây, khu ICD Tân Cảng Long Bình. phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai - tại kho xưởng của Công ty CP Tân Vinh Cửu, Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai. Toàn bộ hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà hình thành trong tương lai và đã hình thành trên các mái nhà theo các Hợp đồng thuê mái; Toàn bộ quyền tài sản cố định thuộc dự án VNM Quảng Ngãi; Toàn bộ phần vốn góp của công ty trong Công ty cùng Tập Đoàn; và Bảo lãnh cá nhân của Chủ tịch.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bến Thành	-	10.338.523.142	Đầu tư dự án điện năng lượng mặt trời	Đến 19/12/2027	13-15,5	
Tổng cộng	73.006.550	4.388.451.515.983				
Trong đó						
Đáo hạn trong vòng 1 năm		456.458.196.665				
Vay ngắn hạn ngân hàng và dài hạn		3.931.993.319.318				

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

(*) Khoản vay với ngân hàng DBS Bank Ltd.. Singapore được thể chấp bằng những tài sản chi tiết sau:

Bên bảo lãnh	Tài sản thế chấp
Công ty Cổ phần BCG Energy	Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG Gaia Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bàng Dương Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG – Bàng Dương
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bàng Dương Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG – Bàng Dương Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng DBS Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bàng Dương Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG – Bàng Dương
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bàng Dương	Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng DBS Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Toàn bộ bất động sản thuộc Dự án Tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ Dự án
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG – Bàng Dương	Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng DBS Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Toàn bộ động sản thuộc Dự án Tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ Dự án
Sembcorp Energy Vietnam Project I Pte. Ltd.	Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA
Ông Phạm Minh Tuấn	Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA
Bà Hoàng Thị Minh Châu	Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với bên liên quan và các đối tượng khác như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Tại ngày 30.06.2024	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp
Ngắn hạn					
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	72.789.600.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến 04/06/2025	10	Tín chấp
Công ty TNHH Tulip Solar	9.032.810.099	Xây dựng các dự án năng lượng điện áp mái	Đến 18/10/2024	8,5	Tín chấp
Công ty Cổ phần BCG SP GreenSky	800.000.000	Thanh toán chi phí hoạt động	Đến 25/11/2024	8,5	Tín chấp
Cộng	82.622.410.099				
Dài hạn					
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	500.000.000.000	Mua sắm, lắp đặt thiết bị và thi công dự án nhà máy điện gió	Đến 19/11/2026	16	Tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với bên liên quan và các đối tượng khác như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Tại ngày 30.06.2024 USD	Tại ngày 30.06.2024 VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp
Sembcorp Energy Vietnam Project I Pte. Ltd. Leader Energy (Vietnam) Pte. Ltd.	27.000.000	687.690.000.000	Đây là khoản vay, bằng USD để bổ sung vốn lưu động	Đến 30/6/2025	9	(**)
Bà Trần Thị Kiều Tiên	4.740.000	120.699.360.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến 31/12/2024	10,5	Tín chấp
Công ty cổ phần Plus Investment	-	70.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến 31/12/2024	7	Tín chấp
Công ty Cổ phần Đầu tư và dịch vụ Orchid	-	3.677.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến 30/01/2025	12,05	Tín chấp
Công ty Cổ phần Mega Solar	-	16.306.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến 05/06/2025	9	Tín chấp
Công ty Cổ phần E Power 1	-	15.500.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến 30/9/2024	12,5	Tín chấp
Ông Vũ Ngọc Tiên	-	3.070.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến 31/12/2024	0	Tín chấp
	-	63.790.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến 31/05/2025	10	Tín chấp
Ông Phạm Quang Khải	-	1.041.000.000	Thanh toán cho các chi phí phát triển dự án điện mặt trời của Orchid hoặc cho các mục đích khác	Đến 27/03/2025	0	Tín chấp
	-		Thanh toán cho các chi phí phát triển dự án điện mặt trời của Orchid hoặc cho các mục đích khác			
Tổng cộng	31.740.000	983.313.360.000				

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với bên liên quan và các đối tượng khác như sau (tiếp theo):

(**) Khoản vay với Sembcorp Energy Vietnam Project I Pte. Ltd. được thế chấp bằng tài sản của các bên bảo lãnh chi tiết như sau:

Bên bảo lãnh	Tài sản thế chấp
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 Tất cả tài khoản ngân hàng của Công ty bao gồm các tài khoản tại Ngân hàng TMCP Nam Á, Ngân hàng TMCP Phương Đông, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
Công ty Cổ phần BCG Energy	Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GaiA Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwah - BCG Băng Dương
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 1 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 2 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió khu du lịch Khai Long –giai đoạn 1 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Khai Long –giai đoạn 2 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Khai Long –giai đoạn 3 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án nhà máy Điện gió BCG Sóc Trăng 1 Các tài khoản ngân hàng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Nam Á và Ngân hàng TMCP Phương Đông
Ông Nguyễn Hồ Nam	5 triệu cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital
Ông Phạm Minh Tuấn	2.369 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital 22.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần BCG GAIA
Bà Hoàng Thị Minh Châu	2.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần BCG GAIA

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iii) Chi tiết về trái phiếu phát hành ngắn hạn và dài hạn như sau:

	30.06.2024			31.12.2023		
	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn
Dài hạn						
Loại phát hành theo mệnh giá (*)	500.000.000.000	13	5 năm	500.000.000.000	13	5 năm
	500.000.000.000			500.000.000.000		

(*) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành. Mã Trái phiếu: TNECH.2227001, phát hành từ ngày 09/12/2022 có Mệnh giá: 100.000.000 đồng/Trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu bằng Đồng Việt Nam, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có lãi suất kết hợp lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, có kỳ hạn 60 tháng. Được đăng ký và được cấp mã trái phiếu tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ngày 12/09/2023. Được đảm bảo bằng các tài sản như sau:

- Toàn bộ phần góp vốn thuộc chủ sở hữu của các bên góp vốn tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên;
- Toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ và liên quan đến Dự án Krông Pa 2 (bao gồm nhưng không giới hạn quyền kinh doanh, khai thác, phát triển Dự án Krông Pa 2. nguồn thu từ Dự án Krông Pa 2 và các quyền tài sản khác phát sinh từ Dự án Krông Pa 2;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Krông Pa 2 (sau khi đủ điều kiện thế chấp theo quy định cả pháp luật);
- 19.284.000 (Bằng chữ: Mười chín triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn) cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital (Mã chứng khoán: BCG) thuộc sở hữu của (các) cá nhân/tổ chức khác;
- Các tài sản và biện pháp bảo đảm khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của Tổ Chức Phát Hành và/hoặc bên thứ ba theo thỏa thuận giữa các bên liên quan được bổ sung, thay thế tại từng thời điểm nhằm bảo đảm cho các nghĩa vụ được bảo đảm của Trái Phiếu

Mục đích phát hành là tăng quy mô vốn hoạt động của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	730.000.000	-	730.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	730.000.000	-	730.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	730.000.000	-	730.000.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital (*)	348.300.000	47,71	369.800.000	50,66
Công ty TNHH Một Thành Viên NHH	11.500.000	1,58	11.500.000	1,58
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	6.000.000	0,82	6.000.000	0,82
Cổ đông khác	364.200.000	49,89	342.700.000	46,94
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	730.000.000	100	730.000.000	100

(*) Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty, theo đó giảm tỷ lệ nắm giữ xuống còn 47,71% tương đương với 348.300.000 cổ phần. Ngoài ra, Bà Huỳnh Thị Kim Tuyến và ông Nguyễn Hồ Nam đã ủy quyền biểu quyết cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital với tỷ lệ quyền biểu quyết lần lượt là 2,87% và 0,82%. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Capital đang nắm giữ 51,4% quyền biểu quyết tại Công ty.

(c) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	450.000.000	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	280.000.000	2.800.000.000.000	2.800.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	730.000.000	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	730.000.000	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư tại 01.01.2023	4.500.000.000.000	248.194.181.618	2.428.884.263.133	7.177.078.444.751
Tăng vốn	2.800.000.000.000	-	-	2.800.000.000.000
Lợi nhuận/Lỗ trong kỳ	-	(35.911.486.594)	(116.808.939.470)	(152.720.426.064)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	(25.633.293.860)	(60.622.727.404)	(86.256.021.264)
Cổ tức đã chia bằng tiền	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư tại 31.12.2023	7.300.000.000.000	186.649.401.164	2.249.452.596.259	9.736.101.997.423
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-
Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	255.661.854.850	35.007.421.287	290.669.276.137
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	22.061.736	(6.046.232.156)	(6.024.170.420)
Số dư tại 30.06.2024	7.300.000.000.000	442.333.317.750	2.278.413.785.390	10.020.747.103.140

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 111.026,14 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 110.690,38 Đô la Mỹ).

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024	30.06.2023
	VND	VND
Doanh thu thuần		
Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	356.346.391.301	303.132.096.237
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.996.857.000	19.195.750.917
	369.343.248.301	322.327.847.154

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024	30.06.2023
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	152.869.989.172	130.670.799.276
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.187.896.953	9.749.149.883
	155.057.886.125	140.419.949.159

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024	30.06.2023
	VND	VND
Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	296.187.820.838	282.411.326.390
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.196.074.086	22.840.369.227
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	6.860.000.000
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	(7.700.604.677)
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(121.635.779)	4.336.393
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(2.200.204.548)
Doanh thu hoạt động tài chính khác	(3.797.738.362)	(160.387.029)
	295.464.520.783	302.054.835.756

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024	30.06.2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	136.379.017.482	272.537.963.813
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.475.744.035	1.123.255.321
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	56.952.458.086	23.606.243.898
Dự phòng đầu tư tài chính	16.868.969.385	590.000.000
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	531.197.760	833.333.334
Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	27.428.846.028	81.738.328.502
Chi phí tài chính khác	1.585.294.156	21.405.636.511
	242.221.526.932	401.834.761.379

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**(a) Chi phí bán hàng**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024	30.06.2023
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	633.834	428.835
Chi phí bằng tiền khác	2.642.334	4.535.102
	3.276.168	4.963.937

(b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024	30.06.2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.957.995.365	3.177.266.140
Chi phí nhân viên	4.595.277.454	4.523.955.211
Lợi thế thương mại phân bổ	2.088.214.019	2.088.214.019
Chi phí khấu hao TSCĐ	223.290.259	335.294.148
Chi phí khác	4.228.988.294	3.396.242.687
	17.093.765.391	13.520.972.205

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024 VND	30.06.2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	350.603.013	647.609.967
Chi phí nhân công	3.883.978.397	7.917.066.986
Chi phí khấu hao, lợi thế thương mại phân bổ	134.890.034.327	121.961.557.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.185.231.191	20.220.726.901
Chi phí bằng tiền khác	4.838.528.420	8.204.539.231
	172.148.375.348	158.951.500.094

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

(a) Thu nhập khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024 VND	30.06.2023 VND
Nhận bồi thường do thi công chậm tiến độ	47.231.557.534	22.563.013.699
Các khoản khác	107.237.953	1.311.503.455
	47.338.795.487	23.874.517.154

(b) Chi phí khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024 VND	30.06.2023 VND
Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	4.559.283.091	1.076.884.912
CP thanh lý nhượng bán TSCĐ	131.924.340	-
Các khoản khác	712.114.880	1.235.752.143
	5.403.322.311	2.312.637.055

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) – Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN, cụ thể như sau:

Tại Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch:

Đối với Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ - giai đoạn 1 và 2: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2025 đến năm 2033).

Tại công ty Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long:

Đối với nhà máy điện mặt trời Vneco - Vĩnh Long: Tập đoàn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo và được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2021 đến năm 2035)

Tại Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bằng Dương:

Đối với Nhà máy điện mặt trời Gaia: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2025 đến năm 2033).

Tại Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Bằng Dương:

Đối với Nhà máy điện mặt trời BCG - Bằng Dương: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024	30.06.2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	273.150.963.718	86.758.762.082
<i>Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận tính thuế</i>	25.341.723.425	(23.572.715.617)
Tổng thu nhập chịu thuế	298.492.687.143	63.186.046.465
<i>Lỗi từ các năm trước chuyển sang</i>	(24.853.909.237)	-
<i>Thu nhập miễn, giảm thuế</i>	-	6.331.230.605
Tổng thu nhập tính thuế	273.638.777.906	69.517.277.070
<i>Thu nhập tính thuế</i>	273.638.777.906	69.517.277.070
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	48.231.071.113	4.821.135.739
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	52.023.555.285	4.821.135.739
<i>Khoản thuế miễn giảm</i>	(3.792.484.172)	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024	30.06.2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(61.295.447)	(536.773.294)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	343.438.770	626.040.790
	282.143.323	89.267.496

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024	30.06.2023
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	198.032.072.143	89.264.402.029
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	730.000.000	450.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	271	198

31 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông và giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất, vì vậy lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024	30.06.2023
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	288.695.805.479	1.895.532.913.576
Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	365.518.078.675	1.985.156.465.325
Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác	5.201.189.901	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	370.719.268.576	1.985.156.465.325

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty con
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty con
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty con
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Công ty con
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Điện gió Điện Biên Đông	Công ty con
Công ty Cổ phần Aton	Công ty con
Công ty Cổ Phần Herb Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ Phần Orchid Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ Phần Violet Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Phát Triển Điện Gia Huy	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết
Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Cùng công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Land	Cùng công ty mẹ
Công Ty CP Năng Lượng Dương Phong	Đầu tư khác
Công ty TNHH Tulip Solar	Công ty con của Công ty liên kết
Công ty CP điện gió BCG Khai Long 1	Cùng Người đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Cùng Người đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Cùng Người đại diện theo pháp luật
Công ty Cp Mega Solar	Cùng Người đại diện theo pháp luật (*)
Công Ty Cổ Phần E Power 1	Cùng Người đại diện theo pháp luật (*)
Công ty Taxi Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Ban Tổng Giám đốc. HĐQT	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan
Ông Nguyễn Văn Lục	Chủ tịch Hội đồng Quản trị công ty con (*)
Ông Vũ Ngọc Tiến	Cổ đông (*)

(*) Từ ngày 30 tháng 6 năm 2024. các đối tượng này không còn là bên liên quan của Công ty

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024	30.06.2023
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	8.537.352.000	-
Công ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	4.082.468.000	4.266.853.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	2.393.100.000	2.445.220.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	1.275.000.000	1.275.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	1.275.000.000	1.275.000.000
	17.562.920.000	9.262.073.000
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M	17.695.143.000	17.112.967.998
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	7.179.011.664	12.906.219.814
Công ty CP Tập Đoàn Bamboo Capital	6.060.000.000	6.055.044.000
Công ty TNHH Tulip Solar	992.036.722	-
Công ty Cổ phần BCG Land	150.000.000	150.000.000
Công Ty Taxi Việt Nam	68.615.370	19.167.000
Công ty CP Du lịch Casa Marina Resort	39.320.370	162.165.910
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	-	180.645.753.972
Vũ Ngọc Tiến	-	6.426.371
	32.184.127.126	217.057.745.065
iii) Lãi HTKD phải thu		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	167.389.499.617	235.547.945.200
Công Ty CP Năng Lượng Dương Phong	74.687.030.356	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	8.982.642.411	-
Công ty Cổ phần BCG Land	181.150.685	546.471.233
	251.240.323.069	236.094.416.433

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2024 VND	30.06.2023 VND
iv) Vay		
Công ty CP Tập Đoàn Bamboo Capital	167.389.499.617	235.547.945.200
Nguyễn Mạnh Chiến	74.687.030.356	-
Phạm Minh Tuấn	8.982.642.411	-
Công ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	181.150.685	546.471.233
	72.789.600.000	11.772.347.604
v) Trả gốc vay		
Công ty TNHH Tulip Solar	5.201.189.901	-
Công Ty CP Mega Solar	-	42.000.000.000
Phạm Minh Tuấn	-	10.522.347.604
Nguyễn Mạnh Chiến	-	450.000.000
	5.201.189.901	52.972.347.604
vi) Lãi đi vay		
Công ty CP Tập Đoàn Bamboo Capital	40.380.115.946	33.969.863.014
Công ty TNHH Tulip Solar	419.179.745	-
Công ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	33.906.848	4.657.534
Công Ty CP Mega Solar	-	2.816.815.068
	40.833.202.539	36.791.335.616
vii) Cho vay		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	80.675.000.000	2.710.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	3.787.128.000	-
Công ty TNHH Skylight Power	541.000.000	-
Công Ty CP Năng Lượng Dương Phong	365.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	43.000.000	820.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	-	1.040.000.000
	85.411.128.000	4.570.000.000
viii) Thu hồi cho vay		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	3.787.128.000	-

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
	30.06.2024 VND	30.06.2023 VND	
ix) Lãi cho vay			
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	877.408.563	81.106.028	
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	112.775.178	10.361.097	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	49.492.057	-	
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	38.494.108	31.586.301	
Công Ty CP Năng Lượng Dương Phong	37.101.945	-	
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nguyễn Hoàng	26.926.026	-	
Công ty TNHH Skylight Power	23.529.774	-	
Công ty Cổ Phần Mega Solar	-	1.562.054	
	1.165.727.651	124.615.480	
x) Chuyển tiền HTKD			
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	53.132.000.000	-	
xi) Nhận tiền HTKD			
Công ty CP Tập Đoàn Bamboo Capital	16.545.000.000	-	
Công ty TNHH Tulip Solar	10.000.000.000	-	
	26.545.000.000	-	
xii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Họ tên	Chức danh		
Ông Phạm Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	534.300.000	473.800.000
Bà Phạm Nguyễn Ngọc Thương	Phó tổng giám đốc	525.832.381	557.400.000
Ông Nguyễn Giang Nam	Phó tổng giám đốc	303.363.810	-
Bà Vũ Ngọc Vân Nicki	Phó tổng giám đốc	220.900.000	232.000.000
Ông Đồng Hải Hà	Trưởng ban kiểm soát	181.800.000	188.333.333
Ông Hoàng Trung Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	286.191.429	-
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó ban kiểm soát	42.000.000	49.000.000
Ông Phạm Đăng Khoa	Phó tổng giám đốc	-	292.400.000
Bà Hoàng Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch HĐQT	-	140.000.000
		2.094.387.620	1.932.933.333

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	7.916.574.000	5.686.526.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	4.386.000.000	3.009.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	4.086.000.000	2.709.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	2.173.770.000	-
Công ty Cổ Phần BCG - SP Greensky Nguyễn Mạnh Chiến	655.575.000	766.923.000
Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M	-	402.198.480
	-	529.200.000
	19.217.919.000	13.102.847.480
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	19.047.269.255	53.734.324.321
iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công Ty CP Năng Lượng Dương Phong	972.000.000	607.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	600.000.000	600.000.000
Công ty TNHH Skylight Power	541.000.000	-
Công ty Cổ phần E Power 1	-	107.403.483.975
Công ty Cp Mega Solar	-	1.035.000.000
	2.113.000.000	109.645.483.975
iv) Phải thu ngắn hạn khác		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	2.486.275.615.417	2.380.468.707.237
Công Ty CP Năng Lượng Dương Phong	1.078.452.350.383	1.094.970.218.082
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	137.966.965.886	128.945.829.367
Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tải	959.440.985	2.012.419.386
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	222.161.922	109.386.744
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	38.021.916	11.095.890
Công ty TNHH Skylight Power	23.529.774	-
Công ty Cổ phần E Power 1	-	7.520.837.090
Công ty Cổ phần BCG Land	-	2.204.000.002
Công ty Cp Mega Solar	-	806.375.746.967
	3.703.938.086.283	4.422.618.240.765

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
v) Phải thu về cho vay dài hạn		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	88.035.022.927	7.360.022.927
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	2.513.000.000	2.513.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	868.000.000	825.000.000
	91.416.022.927	10.698.022.927
vi) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	36.587.000.000	-
Công ty Cổ phần BCG Land	-	10.000.000.000
	36.587.000.000	10.000.000.000
vii) Phải trả người bán ngắn hạn		
Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tải	322.551.978.689	333.331.978.689
Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M	25.991.801.326	14.074.175.632
Công ty CP Tập Đoàn Bamboo Capital	7.243.867.374	5.888.067.374
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	539.452.055	463.424.658
Công ty Cổ phần BCG Land	81.000.000	54.000.000
Công ty CP Du lịch Casa Marina Resort	51.927.000	-
Công ty Taxi Việt Nam	17.838.900	631.000
Nguyễn Văn Lục	-	52.000.000.000
Nguyễn Mạnh Chiến	-	3.043.267.000
Vũ Ngọc Tiến	-	42.381.360
	356.477.865.344	408.897.925.713
viii) Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty CP Tập Đoàn Bamboo Capital	5.475.000.000	31.406.917.811
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	3.512.829.664	-
Công ty TNHH Tulip Solar	1.079.426.701	-
Công ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	38.936.984	260.443.833
Công ty Cp Mega Solar	-	15.362.534.246
	10.106.193.349	47.029.895.890

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư với các bên liên quan**

	30.06.2024 VND	31.12.2023 VND
ix) Phải trả người bán dài hạn		
Nguyễn Văn Lục	-	105.627.982.231
Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tải	145.236.163.767	145.236.163.767
	<u>145.236.163.767</u>	<u>250.864.145.998</u>

34 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	15.199.507.688	5.038.941.339
Từ 1 đến 5 năm	14.407.487.179	11.787.808.898
Trên 5 năm	99.460.619.795	57.516.911.862
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>129.067.614.662</u>	<u>74.343.662.099</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>4.507.131.499.430</u>	<u>4.383.803.977.892</u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh bán điện chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động mua bán điện là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

36 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 10 tháng 7 năm 2024. Công ty đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp với Công ty TNHH Hanwha Energy Corporation Việt Nam để mua thêm 51% cổ phần, tương đương với 2.295.000.000 Đồng tại Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M - công ty liên kết trực tiếp (Thuyết minh 6(c)) trở thành công ty con trực tiếp.

36 NỢ TIỀM TÀNG

Tập đoàn đang có một số hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án điện mặt trời và điện gió của Tập đoàn. Căn cứ theo các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đánh giá rằng nghĩa vụ khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án điện mặt trời và điện gió là chưa chắc chắn.

Theo Điều 77 và 78 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường (“Nghị định”) do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 1 năm 2022, Tập đoàn có trách nhiệm tái chế, tái sử dụng năng lượng trong các dự án điện mặt trời khi hết thời hạn sử dụng. Theo hướng dẫn của Nghị định, việc tái chế có thể theo các hình thức là tự thực hiện tái chế, thuê đơn vị tái chế để thực hiện tái chế, ủy quyền cho tổ chức trung gian, hoặc có thể kết hợp các hình thức này. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn vẫn chưa xác định được phương thức tái chế cũng như tính toán chi phí cho việc tái chế do Nghị định chưa có hướng dẫn cụ thể.

37 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH PWC (Việt Nam).



Nguyễn Thị Thùy Dung
Người lập



Lưu Khánh Trường
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2024